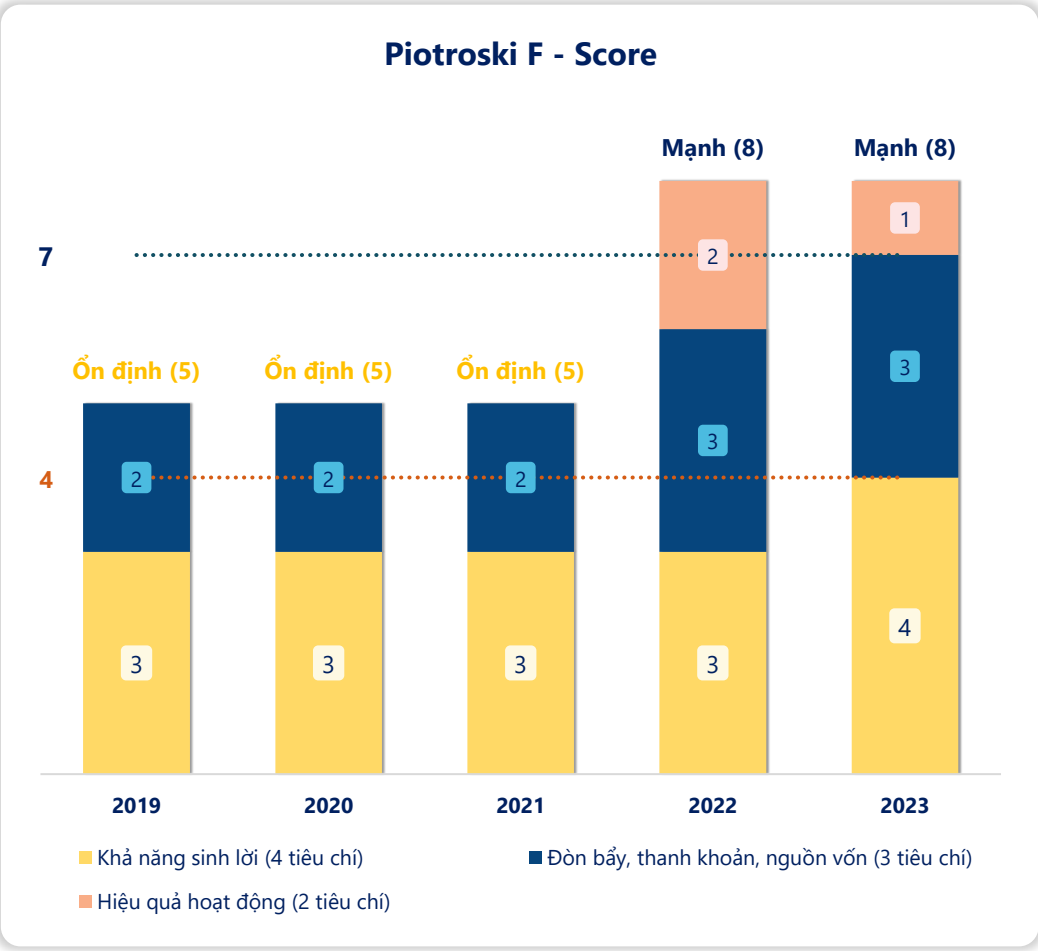
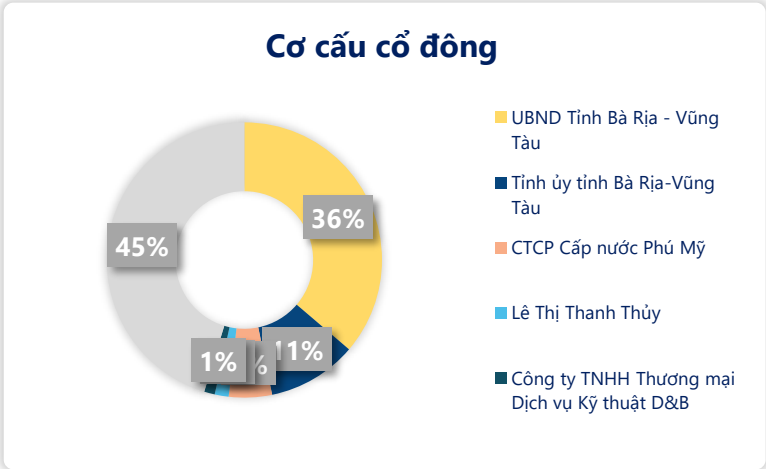
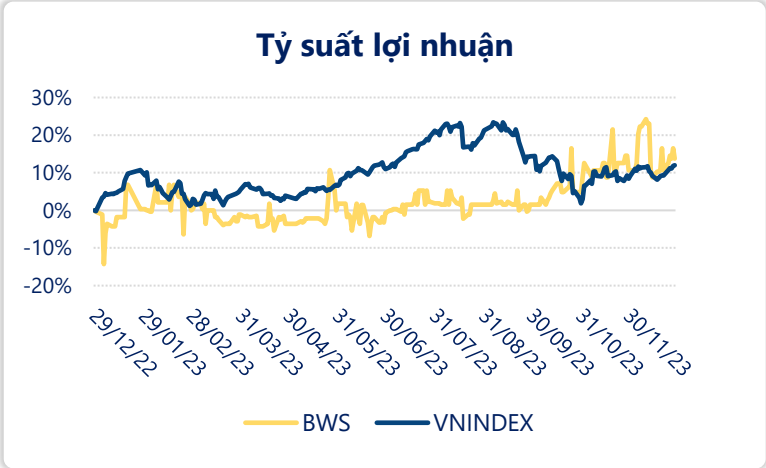


CTCP Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu (UPCOM: BWS)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	29,300 VNĐ			Sức mạnh tài chính	2023	YoY	2023	YoY
29/12/2023				Piotroski F - Score	8/9	▲ 2.00	LN sau thuế	▲ 40.0
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng	2023	(Mạnh)	▲ 0.3%	tỷ VNĐ	▲ 21.3%
	2.8%	12.1%	13.4%					

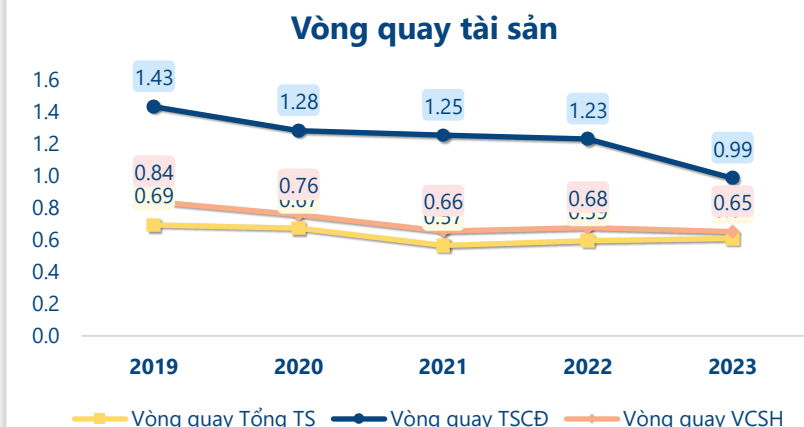
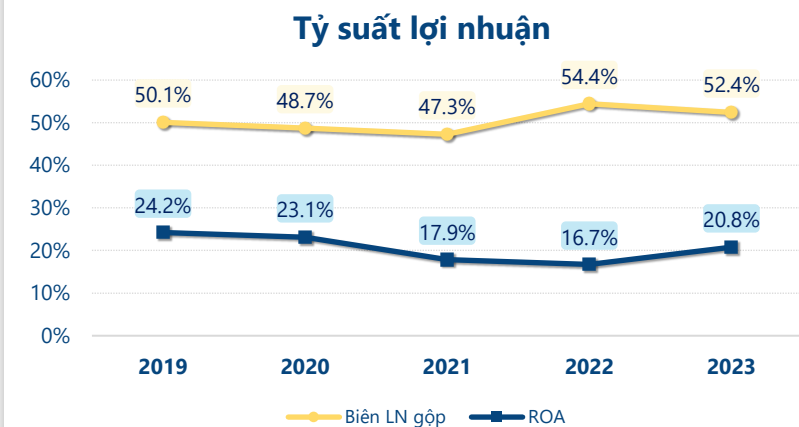
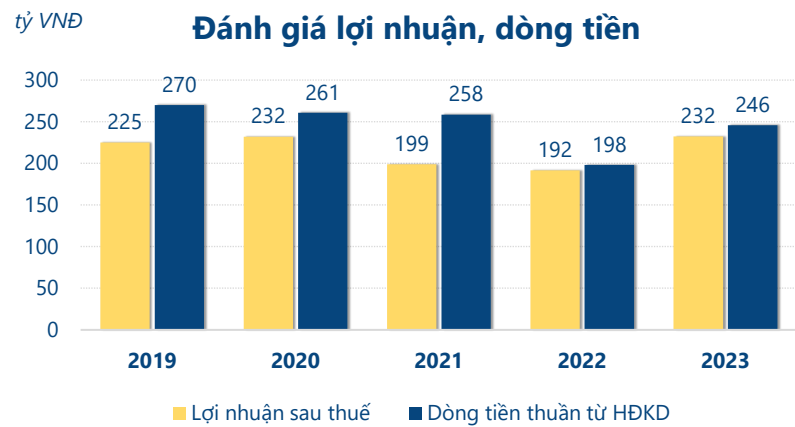


Năm **2023**, F-Score của **BWS** đạt **8/9** không đổi so với năm trước cho thấy sức khỏe tài chính ổn định và được đánh giá "**Mạnh**".

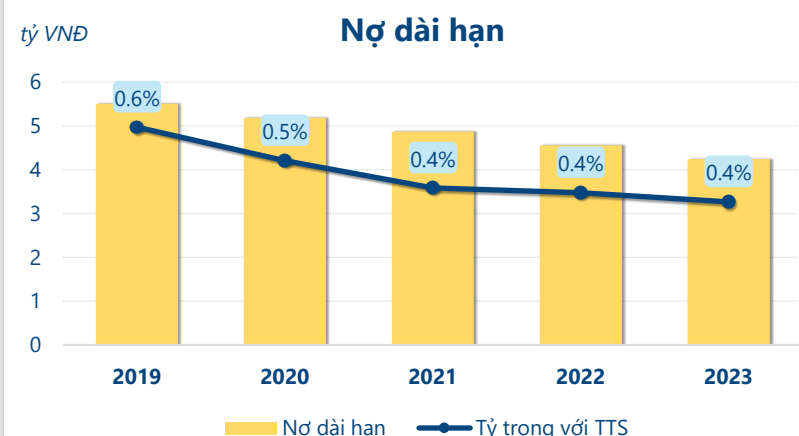
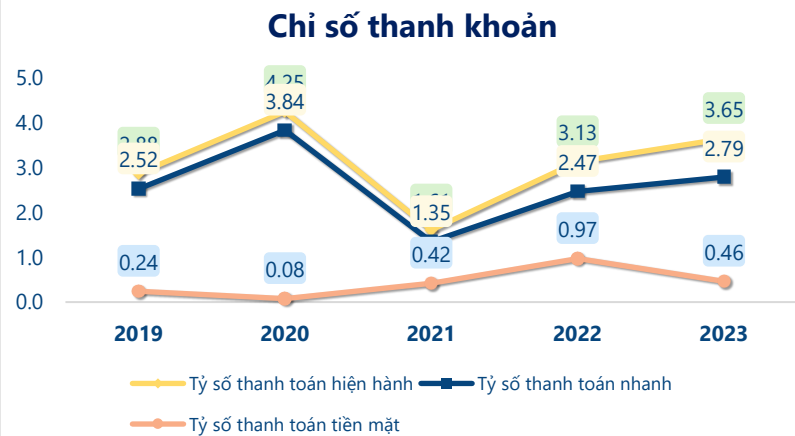
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **3/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **kém hơn** so với năm trước chỉ đạt **1/2** điểm.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu (UPCOM: BWS)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **BWS**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,140	1,125	1.3%
Tài sản ngắn hạn	263	223	18.1%
Tiền và tương đương tiền	20.3	69.1	-70.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	96.2	11.8	713%
Phải thu ngắn hạn	79.3	89.8	-11.7%
Hàng tồn kho	56.0	47.2	18.5%
Tài sản ngắn hạn khác	11.6	5.10	127%
Tài sản dài hạn	876	902	-2.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	760	624	21.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	38.3	220	-82.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	55.5	55.5	0.0%
Tài sản dài hạn khác	22.5	2.72	726%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	96.8	75.8	27.7%
Nợ ngắn hạn	92.6	71.3	29.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	5.35	5.03	6.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	13.7	13.5	1.6%
Nợ dài hạn	4.25	4.56	-6.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	4.25	4.56	-6.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,043	1,049	-0.6%
Vốn chủ sở hữu	1,043	1,049	-0.6%
Vốn điều lệ	900	900	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	645	675	629	681	683
Giá vốn hàng bán	322	346	332	310	325
Lợi nhuận gộp	323	329	297	370	358
Doanh thu HĐTC	24.7	33.0	18.2	18.7	36.7
Chi phí TC	0.08	0.27	0.23	0.50	0
Chi phí lãi vay	0.08	0	0.23	0.50	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	56.8	61.5	55.0	118	62.7
Chi phí QLDN	44.3	42.0	38.8	71.3	75.4
LN thuần từ HĐKD	247	258	222	199	256
Lợi nhuận khác	5.08	0.18	0.61	15.4	1.73
LN trước thuế	252	258	222	215	258
Lợi nhuận sau thuế	225	232	199	192	232
LNST của CĐ cty mẹ	225	232	199	192	232

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	270	261	258	198	246
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-191	-197	-71.9	-79.4	-80.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-153	-85.5	-108	-135	-204
Tiền đầu kỳ	103	28.9	7.11	85.5	69.1
Lưu chuyển tiền thuần	-73.6	-21.8	78.4	-16.4	-38.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	28.9	7.11	85.5	69.1	30.3